

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2012

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng
phí, lệ phí quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thủy sản**

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002;

Căn cứ Nghị định số 163/2004/NĐ-CP ngày 7/9/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh vệ sinh an toàn thực phẩm; một số Điều của Pháp lệnh thú y, Pháp lệnh giống vật nuôi, Pháp lệnh bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính.

Sau khi có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại công văn số 805/BNN-TC ngày 22/3/2012;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thủy sản như sau:

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thủy sản và các sản phẩm thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ nội địa; sản xuất kinh doanh thuốc thú y, thức ăn, hoá chất, chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện các nghiệp vụ quản lý chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm và vệ sinh thủy sản theo quy định của pháp luật phải nộp phí, lệ phí theo mức thu quy định tại Điều 2 Thông tư này.

Phí, lệ phí quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thủy sản thu bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu nộp phí, lệ phí bằng ngoại tệ thì thu bằng Đô la Mỹ (USD) theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu tiền.

Điều 2. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí trong công tác quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thủy sản thực hiện theo Biểu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí

1. Cơ quan quản lý nhà nước về quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thủy sản (gồm Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản, Cục Thú y, Tổng cục Thủy sản, các đơn vị trực thuộc và cơ quan quản lý chất lượng an toàn vệ sinh thủy sản tại địa phương) thực hiện các công việc thu phí, lệ phí nêu tại Điều 2 Thông tư này có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này (dưới đây gọi là cơ quan thu phí, lệ phí).

2. Phí, lệ phí về công tác quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thủy sản là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau:

2.1. Cơ quan thu phí, lệ phí được trích 85% trên số tiền phí, lệ phí thu được để trang trải cho việc thu phí, lệ phí theo các nội dung chi quy định tại Nghị định số 24/2006/NĐ-CP.

a) Cơ quan thu phí, lệ phí thuộc Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản, Cục Thú y, Tổng cục Thủy sản căn cứ vào số thu được để lại chi theo quy định, thực hiện việc điều hòa nguồn kinh phí cho các đơn vị thu phí, lệ phí trực thuộc (bao gồm cả Văn phòng Cục) không đủ nguồn chi bảo đảm quỹ tiền lương tối thiểu cho cán bộ, công nhân viên thu phí, lệ phí và các khoản chi phục vụ hoạt động quản lý chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh thủy sản của Cục, Tổng cục.

b) Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản, Cục Thú y, Tổng cục Thủy sản thực hiện lập dự toán thu, chi hàng năm báo cáo Bộ Tài chính phê duyệt; mở tài khoản riêng tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để theo dõi việc thu - chi đối với khoản tiền điều hoà phục vụ công tác tổ chức thu phí, lệ phí do các đơn vị thu phí, lệ phí còn chệnh lệch thừa nộp về để chuyển cho đơn vị thiếu. Đồng thời, phải mở sổ hạch toán riêng, cuối năm nếu chưa sử dụng hết thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng và hàng năm phải quyết toán với Bộ Tài chính.

2.2. Số tiền còn lại 15% cơ quan thu phí, lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/8/2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 199/2010/TT-BTC ngày 13/12/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng và công khai chế độ thu phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung. / *km*

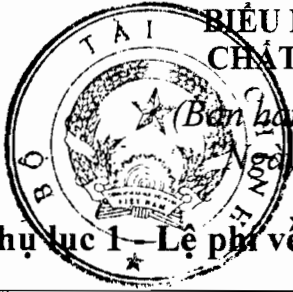
Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng BCD TW về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST(P5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai



**BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN VỆ SINH THỦY SẢN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2012/TT - BTC
Ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính)*

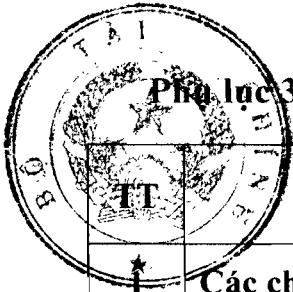
Phụ lục 1 – Lệ phí về công tác quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thủy sản

TT	Danh mục	Mức thu (đồng/lần)
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn để sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản	40.000
2	Lệ phí cấp giấy chứng nhận áp dụng chương trình quản lý chất lượng theo HACCP	40.000
3	Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng và chứng thư vệ sinh cho lô hàng thủy sản.	40.000
4	Lệ phí cấp giấy chứng nhận kết quả kiểm nghiệm các chỉ tiêu đơn lẻ theo yêu cầu của khách hàng	10.000
5	Lệ phí cấp giấy chứng nhận xuất xứ nguyên thể hai mảnh vỏ	40.000
6	Lệ phí cấp giấy chứng nhận tên gọi xuất xứ nước mắm	40.000

Chú thích: HACCP: Chương trình kiểm soát chất lượng dựa vào phân tích mối nguy và kiểm soát tại điểm tới hạn.

Phụ lục 2 - Lệ phí cấp giấy chứng nhận về công tác thủy sản

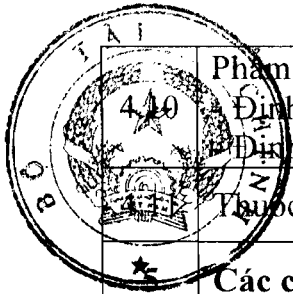
TT	Danh mục	Mức thu (đồng/lần)
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật, thực vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyên cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	40.000
2	Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật, thực vật thủy sản vận chuyển nội địa	40.000
3	Lệ phí cấp lại giấy chứng nhận kiểm dịch do khách hàng yêu cầu	20.000
4	Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng thức ăn thủy sản	40.000
5	Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng giống thủy sản	40.000
6	Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng giống cây trồng thủy sản	40.000
7	Lệ phí cấp phép nhập khẩu, xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật, thực vật thủy sản	40.000
8	Lệ phí cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu thức ăn thủy sản	40.000
9	Lệ phí gia hạn, thay đổi nội dung giấy phép do khách hàng yêu cầu	20.000
10	Lệ phí cấp giấy cho phép khảo nghiệm giống thủy sản	40.000



Phụ lục 3 - Phí về công tác quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thủy sản

	Danh mục	Mức thu (đồng/chỉ tiêu)
1	Các chỉ tiêu cảm quan và vật lý	
1.1	Xác định màu sắc, mùi, vị	15.000
1.2	Trạng thái (mặt băng, khuyết tật, trạng thái cơ thịt)	10.000
1.3	Kích cỡ	7.000
1.4	Tạp chất	5.000
1.5	Khối lượng tịnh	5.000
1.6	Nhiệt độ trung tâm sản phẩm	3.000
1.7	Độ chân không	10.000
1.8	Độ kín của hộp	20.000
1.9	Trạng thái bên trong vỏ hộp	10.000
1.10	Khối lượng cái	10.000
1.11	Tỷ lệ cái và nước	10.000
1.12	Độ mịn	20.000
1.13	Đánh giá điều kiện bao gói, ghi nhãn vận chuyển và bảo quản	5.000
1.14	Ký sinh trùng	15.000
2	Các chỉ tiêu vi sinh	
2.1	Tổng vi khuẩn hiếu khí	50.000
2.2	Coliform:	55.000
2.3	E. Coli	60.000
2.4	Clostridium Perfringens	60.000
2.5	Staphylococcus aureus	55.000
2.6	Streptococcus feacalis	60.000
2.7	Nấm men	60.000
2.8	Nấm mốc	60.000
2.9	Bacillus sp.	60.000
2.10	Vibrio Parahaemolyticus	60.000
2.11	Salmonella sp.	50.000
2.12	Shigella	60.000
2.13	Tổng vi sinh vật kỵ khí sinh H ₂ S	60.000
2.14	Coliform phân:	50.000
2.15	V.cholera	60.000
2.16	Enterococci	60.000
2.17	Xác định vi sinh vật chịu nhiệt	60.000
2.18	Tổng số Lactobacillus	60.000
2.19	Listeria monocytogenes	150.000
2.20	Bào tử kỵ khí trong đồ hộp	60.000
3	Các chỉ tiêu hoá học thông thường	
3.1	Xác định Sunfuahydro (H ₂ S)	40.000
3.2	Xác định Nitơ amoniac (NH ₃)	55.000

3.3	Xác định độ pH	40.000
3.4	Xác định hàm lượng nước	40.000
3.5	Xác định hàm lượng muối ăn (NaCl)	50.000
3.6	Xác định hàm lượng axit	40.000
3.7	Xác định hàm lượng mỡ	60.000
3.8	Xác định hàm lượng tro	50.000
3.9	Xác định hàm lượng nitơ tổng số và Protein thô	55.000
3.10	Xác định hàm lượng nitơ formon hoặc ni tơ amin	55.000
3.11	Borat	50.000
3.12	Cyclamate	50.000
3.13	Natri benzoat	40.000
3.14	Sacarine	100.000
3.15	Định tính Urê	60.000
3.16	Canxi	55.000
3.17	Phốt pho	70.000
3.18	Sạn cát	60.000
3.19	Hàm lượng Nitơ bazơ bay hơi	100.000
3.20	Hàm lượng SO ₂	50.000
3.21	Hàm lượng NO ₂	57.000
3.22	Hàm lượng NO ₃	60.000
4	Các chỉ tiêu hoá học đặc biệt	
4.1	Xác định kim loại nặng (Cd, As, Hg, Pb...)	130.000 đồng /1nguyên tố
4.2	Độc tố vi nấm	
	- Chỉ tiêu đầu	200.000
	- Chỉ tiêu tiếp theo	130.000
4.3	Dư lượng thuốc trừ sâu	
	- Chỉ tiêu đầu	170.000
	- Chỉ tiêu tiếp theo	80.000
4.4	Sắt	60.000
4.5	Histamin	
	- Phân tích bằng HPLC	380.000
	- Phân tích bằng ELISA	380.000
4.6	Xác định PSP, DSP bằng phương pháp sinh hoá trên chuột	250.000
4.7	Kiểm chứng PSP, DSP, ASP bằng HPLC	350.000
4.8	Dư lượng thuốc kháng sinh bằng Elisa:	
	- Chloramphenicol	280.000
	- AOZ	380.000
	- AMOZ	380.000
	- Quinolones	300.000
	- Malachite Green	280.000
4.9	Dư lượng thuốc kháng sinh (kiểm tra bằng LC/MS, LC/MS/MS)	
	- Chỉ tiêu đầu	350.000
	- Chỉ tiêu tiếp theo cùng nhóm	135.000



	Phẩm màu thực phẩm	
	Định tính	40.000
	Định lượng bằng HPLC	100.000
	Thuốc nhuộm màu	350.000
	Các chỉ tiêu hoá học của nước	
5.1	Xác định độ cứng của nước	57.000
5.2	Xác định chlorin trong nước	18.000
5.3	Cặn không tan	50.000
5.4	Tổng số chất rắn hoà tan	60.000
5.5	Cặn toàn phần	60.000
5.6	Độ Oxy hoá	70.000
5.7	Ôxy hoà tan	57.000
5.8	Chlorua	50.000
5.9	Nitrit	50.000
5.10	Nitrate	50.000
5.11	Amoni	55.000
5.12	Sắt	57.000
5.13	Chì	76.000
5.14	Thủy ngân	76.000
5.15	Asen	76.000
5.16	Hydrosunfua	57.000
5.17	Phenol	300.000
5.18	Thuốc trừ sâu Clo hữu cơ	190.000
5.19	Thuốc trừ sâu lân hữu cơ	190.000
5.20	Độ đục	38.000
5.21	Mangan	60.000
5.22	Sulfat	50.000
5.23	Kẽm	60.000
6	Phân tích tảo	
6.1	Phân tích định tính, định lượng tảo	240.000
7	Phí đánh giá Phòng kiểm nghiệm chất lượng nông lâm thủy sản:	
7.1	Đánh giá lần đầu; đánh giá mở rộng	32.000.000
7.2	Đánh giá lại	22.500.000



Phụ lục 4 - Phí về công tác quản lý chất lượng thủy sản

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Phí kiểm tra chất lượng lô hàng thức ăn, nguyên liệu làm thức ăn thủy sản nhập khẩu	Lô hàng	0,095 % giá trị lô hàng (Tối thiểu là 285 000 đồng, tối đa là 9,5 triệu đồng)
2	Phí kiểm tra công nhận cơ sở, vùng nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn GAP/CoC/BMP.		
	- Theo phương thức thâm canh hoặc công nghiệp (có diện tích mặt nước nuôi > 30ha)	Lô hàng	1.406.000
	- Theo phương thức thâm canh hoặc công nghiệp (có diện tích mặt nước nuôi ≤ 30ha)	Lô hàng	1.140.000
	- Theo phương thức bán thâm canh hoặc quảng canh	Lô hàng	266.000